

Số: 20 /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 11 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt và công bố danh sách các đơn vị chủ rừng là tổ chức;
diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 3003/QĐ-BNNPTNT-TCLN ngày 29/11/2012; số 1379/QĐ-BNNPTNT-TCLN ngày 18/6/2013; số 5234/QĐ-BNNPTNT-TCLN ngày 08/12/2014 về việc công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-CT ngày 13/10/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 57/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum; số 1229/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 về ban hành Đề án triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tại Tờ trình số 01/TTr-QBVPTR ngày 06/01/2016 về việc Phê duyệt và công bố danh sách các đơn vị chủ rừng là tổ chức; diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và công bố các đơn vị chủ rừng là tổ chức; diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2016 trên địa bàn tỉnh (*chi tiết có danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chịu trách nhiệm tổng hợp, xây dựng Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;
- Văn phòng UBND tỉnh (CVP);
- Lưu: VT, KTN5,6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG CÓ CUNG ỨNG DVMTR
NĂM 2016 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số **26** /QĐ-UBND ngày **11** tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Danh sách các đơn vị chủ rừng là tổ chức	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)		Ghi chú
		Diện tích rừng chưa quy đổi	Diện tích rừng đã quy đổi (áp dụng hệ số K2, K3)	
1	2	3	4=3*K	
TỔNG (I+II+III)		358.760,80	331.504,02	
I	Chủ rừng là tổ chức	288.216,82	267.991,75	
1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	9.548,66	9.548,66	
2	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	36.275,77	36.273,91	
3	BQL rừng đặc dụng Đắk Uy	502,52	496,52	
4	BQL rừng phòng hộ Đắk Ang	6.511,14	6.185,58	
5	BQL rừng phòng hộ Đắk Hà	19.756,45	18.543,41	
6	BQL rừng phòng hộ Đắk Long	14.226,91	13.515,56	
7	BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong	9.064,52	8.569,89	
8	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	13.400,70	12.687,00	
9	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	10.640,08	10.108,07	
10	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	14.802,09	14.061,98	
11	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	1.756,09	1.579,50	
12	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	35.632,38	31.999,88	
13	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	27.223,64	24.537,17	
14	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei	20.292,22	18.249,94	
15	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô	29.656,52	27.046,42	
16	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Hà	18.572,07	16.714,86	
17	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	9.025,94	8.476,82	
18	Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam	8.809,58	7.155,69	
19	Công ty TNHH InnovGreen	304,23	246,43	
20	Xí nghiệp Phú Thịnh	1.517,63	1.365,87	
21	Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	638,29	574,46	
22	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Duy Tân	59,39	54,12	
II	Diện tích rừng do UBND các xã, thị trấn quản lý	25.508,27	22.974,44	
III	Diện tích rừng do chủ rừng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn quản lý	45.035,71	40.537,83	